

Bản án số: 137/2023/DS-PT

Ngày: 04 - 5 - 2023

V/v Tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Bà Châu Minh Hoàng

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vũ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 350/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 265/2022/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị T1**, sinh năm 1944 (Có mặt), trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà **Võ Bé Năm** (Có mặt) – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông **Lê Minh T2**, sinh năm 1960 (Có mặt), trú: Ấp 10A, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Đào Nguyên T5**, sinh năm 1970 (đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chị **Trương Thúy Kiều**, sinh năm 1973 (đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Ông **Lê Văn K1**, sinh năm 1934 (đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Bà **Lê Thị D1**, sinh năm 1953 (đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Anh **Nguyễn Văn P1**, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

6. Chị **Nguyễn Thị T6**, sinh năm 1980 (đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng trú: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C.

7. Bà **Lê Hồng Thêm**, sinh năm 1952 (chết ngày 24/11/2018), trú: Đường Tôn Đức Thắng, khóm 4, phường 6, thành phố C, tỉnh C.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm:

1. Ông **Lê Văn H1** (6 Hạnh), sinh năm 1945 (Vắng mặt)

2. Chị **Lê Thị Mai H2**, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Trú: Khóm 4, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

3. Ông **Lê Văn (Minh) Thường**, sinh năm 1948 (đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Bà **Lê Ngọc P2**, sinh năm 1953 (đề nghị xét xử vắng mặt).

Trú tại: Ấp 3, xã K, huyện U, tỉnh C.

5. Bà **Lê Ngọc A**, sinh năm 1960 (Có mặt), NKTT: Ấp Cơi 5B, xã K B T, huyện T, tỉnh C; Chỗ ở: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh C.

6. Bà **Lê Hồng C**, sinh năm 1961 (Có mặt).

7. Chị **Lê Hằng N**, sinh năm 1983 (đề nghị xét xử vắng mặt).

8. Anh **Lê Thế D2**, sinh năm 1989 (đề nghị xét xử vắng mặt).

9. Anh **Lê Tuấn D3**, sinh năm 2002 (đề nghị xét xử vắng mặt).

Cư trú tại: ấp 10A, xã T, huyện T, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà **Lê Thị T1** trình bày:* Cha mẹ của bà, là cụ Lê Văn Nhựt (mất năm 1996), cụ Nguyễn Thị Chanh (mất năm 2003). Cụ Nhựt, cụ Chanh có 8 người con Lê Văn K1, Lê Văn Quyên (hy sinh năm 1969, không có vợ con), Lê Thị T1, Lê Thị T3 (mất năm 2018, có chồng Lê Văn H1, con là Lê Thị Mai H2), Lê Thị D1, Lê Văn T4, Lê Minh T2, Lê Ngọc A. Cụ Nhựt, cụ Chanh tạo lập phần đất 44.000 m², đất tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C .. Sau khi, Cụ Nhựt và cụ Chanh mất, phần đất 44.000 m² do ông T2 quản lý đến nay. Đối với Tờ di chúc ngày 20/10/1992 không phải do cụ Nhựt và cụ Chanh lập, là giả mạo. Nay, bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất theo đo đạc thực tế 49.603,7 m², tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C ..

- *Bị đơn ông **Lê Minh T2** trình bày:* Việc, bà T1 xác định cha của ông tên Lê Văn Nhựt là không chính xác, mà tên là Lê Minh Nhựt. Cụ Nhựt mất ngày 27/11/1996, cụ Chanh mất ngày 16/02/2003. Khi cụ Nhựt và cụ Chanh có lập Tờ di chúc ngày 20/10/1992, để phân chia đất cho bà Lê Thị D1 7.000 m², ông Lê Minh Thường 6.700m², ông Lê Minh T2 29.350 m² và ông quản lý canh tác đến nay, nên bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của bà T1, bà Ngọc Anh. Hiện nay, phần đất 49.603,7 m², bị đơn chỉ quản lý 28.134,6 m², phần đất còn lại do bà D1 và ông T4 quản lý; cụ Nhựt được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp Giấy chứng nhận phát hành số B468067 ngày 18/3/1993 và bản gốc giấy chứng nhận đã thất lạc, bị đơn có trình báo chính quyền địa phương biết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà **Lê Ngọc A**: Bà thống nhất với nội dung trình bày của bà T1. Bà xác định, không có nghe nói và biết việc cụ Nhật và cụ Chanh còn sống có lập Tờ ủy Quyền và Tờ di chúc ngày 20/10/1992 để phân chia đất cho bà D1, ông T4 và ông T2, nên ông T2 cho rằng cụ Nhật và cụ Chanh có Tờ Ủy Quyền và Tờ di chúc ngày 20/10/1992 là giả. Cho nên, bà xác định phần đất theo đo đạc thực tế 49.603,7 m², đất tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C. là di sản của cụ Nhật và cụ Chanh, nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Bà **Lê Thị D1**: Cụ Nhật, cụ Chanh tạo lập phần đất 43.050 m² và có lập Tờ di chúc ngày 20/10/1992 để phân chia đất cho bà 7000m², ông T4 6.700m², ông T2 29.350 m², do ông T2 nuôi dưỡng cụ Nhật và cụ Chanh. Cụ Nhật và cụ Chanh lập Tờ di chúc ngày 20/10/1992 vẫn còn minh mẫn, bà có ký tên tại văn bản này. Sau khi được cho đất, bà có kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp Giấy chứng nhận phát hành số B468033 ngày 18/3/1993. Còn, phần đất của ông T4 đã chuyển nhượng lại cho bà và người con trai Đào Nguyên T5, con dâu Trương Thúy Kiều; bà đang giữ bản gốc giấy chứng nhận của bà và ông T4. Bà xác định phần đất hiện do ông T2 quản lý 28.134,6 m² đã được cụ Nhật và cụ Chanh tặng cho và bà xác định không có yêu cầu gì.

Chị **Lê Thị Mai H2**: Tại Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019, chị H2 có ủy quyền cho bà T1 để tham gia tố tụng. Tuy nhiên, sau khi biết cụ Nhật và cụ Chanh (là ông bà ngoại) có lập văn bản tặng cho đất ông T2 (cậu), nên chị H2 rút lại Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019, đồng thời không có yêu cầu chia thừa kế.

Bà **Lê Hồng C**: Thống nhất với nội dung trình bày của ông T2.

Ông **Lê Văn T4**: Cụ Nhật và cụ Chanh tạo lập phần đất 43.050 m² và có lập Tờ ủy Quyền, Tờ di chúc ngày 20/10/1992 vẫn minh mẫn, phân chia đất cho ông, bà D1, ông T2 và ông có ký tên. Sau đó, ông kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp Giấy chứng nhận phát hành số B468092 ngày 18/3/1993; ông đã chuyển nhượng lại bà D1, bà D1 quản lý đất và bản gốc giấy chứng nhận của ông. Việc, bà T1 và bà Ngọc Anh yêu cầu chia thừa kế phần đất 49.603,7 m² là không đúng, vì phần đất này cụ Nhật và cụ Chanh đã tặng ông, bà D1 và ông T2 và không có yêu cầu gì.

Đối với Lê Văn K1, Nguyễn Thị T6, Lê Văn H1, Lê Ngọc P2, Đào Nguyên T5, Trương Thúy Kiều vắng mặt, nhưng văn bản tố tụng của Tòa án đã thực hiện tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 265/2022/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành huyện Trần Văn Thời đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1, Điều 39; Các điều 147, 157, 165, 186, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số: 24/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Các điều 612, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 635, 643 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc A về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 49.603,7m², thửa 113, 117, 127, 136, 149, tờ bản đồ địa chính số 10 (TL 2003), đất tọa lạc tại ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh C. (kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 50 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời lập ngày 21/11/2017).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17/10/2022, bà Lê Thị T1 và bà Lê Ngọc A kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1, Lê Ngọc A. Chia thừa kế phần đất do ông cụ Nhật đứng tên quyền sử dụng đất thành 06 kỷ phần là bà T1, bà A, ông T2, ông K1, bà T3 (Con là bà H2) và 01 kỷ phần để cho ông T2 dùng vào việc thờ cúng. Buộc ông T2 giao giá trị tính trên kết quả định giá cho các đồng thừa kế.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập ông T4, bà P2 nhưng các đương sự vắng mặt không có lý do. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa ngày bà T1 và bà A không yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ đến cơ quan Công an điều tra xác định có dấu hiệu hình sự, làm giả giấy tờ để được sử dụng đất, không yêu cầu xem xét định giá lại giá trị phần đất. Yêu cầu Tòa án tiếp tục xét xử.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà T1, bà A:

Xét cụ Nhật và cụ Chanh có 08 người con gồm Lê Văn K1, Lê Văn Quyên (hy sinh năm 1969, không có vợ con), Lê Thị T1, Lê Thị T3 (mất năm 2018, có chồng Lê Văn H1, con là Lê Thị Mai H2), Lê Thị D1, Lê Văn T4, Lê Minh T2, Lê Ngọc A. Cụ Nhật mất năm 1996, cụ Chanh mất năm 2003. Ngày 11/4/2017 bà T1 khởi kiện nên về thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 và bà A xác định thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia phần đất diện tích 20.869,4m² do bà D1 và ông T4 được cấp quyền sử dụng, chỉ yêu cầu chia phần đất do cụ Lê Minh Nhật đứng tên quyền sử dụng

đất diện tích 29.350m² (BL 230, 231). Cả 02 đương sự xác định diện tích 28.134,3m² đo đạc thực tế theo mảnh trích đo địa chính số 50 ngày 21/11/2017 là đúng, yêu cầu được chia. Về phần định giá bà T1 và bà A không yêu cầu định giá lại, thống nhất theo biên bản định giá ngày 01/3/2022 (BL 380). Ông T2 thống nhất với yêu cầu của bà T1 và bà A, ông T2 cho rằng 02 phần đất ông T4 và bà D1 được cấp quyền sử dụng không liên quan gì đến ông.

Ông T2 cho rằng việc ông sử dụng đất là căn cứ vào di chúc và giấy ủy quyền của cha mẹ ông là cụ Nhật và cụ Chanh cho đất. Tờ di chúc và tờ ủy quyền là do cha ông lập và đi đến cơ quan Ủy ban xác nhận, ông không thực hiện, việc ký tên và đóng dấu vào các tài liệu này như thế nào ông cũng không biết. Theo nội dung tờ di chúc và tờ ủy quyền thể hiện nội dung cụ Nhật có phần đất diện tích 43.050m². Cụ Nhật chia cho bà D1 7000m², ông T4 6.700m², ông T2 29.350m² giấy thể hiện ngày làm đơn là ngày 20/10/1992 và chứng thực của Ủy ban là ngày 25/10/1992.

Xét, Tờ ủy quyền và Tờ di chúc cùng ngày 20/10/1992: Về hình thức thể hiện có chữ ký, chữ viết của cụ Nhật và cụ Chanh; có chữ ký chữ viết các con là bà D1, ông T4, ông T2; chính quyền địa phương là ông Ngô Hoàng Cương, ông Lê Tấn Luận ký chứng thực. Tại Biên bản làm việc ngày 03/6/2022 (bút lục số 259) đối với ông Ngô Hoàng Cương xác định thời điểm năm 1992 ông là Trưởng ấp Độc Lập có ký chứng thực Tờ di chúc do cụ Nhật và cụ Chanh lập ngày 20/10/1992; theo ông được biết về nội dung Tờ di chúc ngày 20/10/1992 cụ Nhật và cụ Chanh có phân chia đất cho bà D1, ông T4, ông T2 là đúng. Tại Biên bản làm việc ngày 03/6/2022 và ngày 30/8/2022 (bút lục số 258, 450) ông Lê Tấn Luận xác định thời điểm năm 1992 ông là Chủ tịch xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời; thời điểm này ấp Độc Lập thuộc xã Trần Hợi; ông thay mặt Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi ký chứng thực Tờ ủy quyền và Tờ di chúc cùng ngày 20/10/1992 do cụ Nhật và cụ Chanh lập; thời điểm này cụ Nhật là Bí thư chi bộ ấp Độc Lập, xã Trần Hợi (nay xã Trần Hợi được tách thêm là xã Khánh Lộc), ông ký xác nhận theo thẩm quyền và thực tế diễn ra sự việc cùng ngày 20/10/1992. Tuy nhiên, ông Luận không xác định được vì sao con dấu của UBND xã lại thể hiện tỉnh Cà Mau. Như vậy, căn cứ vào giấy Ủy quyền cũng như tờ di chúc không có cơ sở được lập từ năm 1992. Thời điểm năm 1992 chưa có tỉnh Cà Mau, năm 1997 tỉnh Minh Hải được tách thành tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu nhưng theo tờ Ủy quyền và tờ di chúc cũng như xác nhận của chính quyền địa phương thì được ký tên xác nhận vào năm 1992 và ông T2 lại khẳng định các giấy tờ này đều do cụ Nhật tự thực hiện nhưng ông T2 không lý giải được vì sao có dấu mộc của chính quyền địa phương là tỉnh Cà Mau. Chính vấn đề này đã thể hiện được tờ Ủy quyền và tờ di chúc đã được lập sau thời điểm cụ Nhật qua đời (cụ Nhật qua đời năm 1996). Đối với cụ Chanh thì bà T1 và bà A đều khẳng định cụ Chanh không biết chữ, chữ viết trong tờ ủy quyền và tờ di chúc không phải của cụ Chanh.

Ông T2 khẳng định đất ông đang quản lý là thực hiện theo tờ ủy quyền và tờ di chúc, tuy nhiên cụ Nhật đã ủy quyền và di chúc cho ông T2, ông T4 và bà D1 nhưng chỉ có bà D1 và ông T4 được cấp quyền sử dụng vào năm 1993, còn riêng ông T2 thì không được cấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất diện tích 29.350m² lại được cấp cho cụ Nhật. Căn cứ này cũng một phần chứng minh được việc lập tờ Ủy quyền và tờ

di chúc không phù hợp với thực tế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1993 khi được cấp quyền sử dụng đất đến khi cụ Nhựt và cụ Chanh qua đời cũng không lập di chúc.

Ngoài các tài liệu là tờ Ủy quyền và tờ di chúc ra thì ông T2 không chứng minh được việc ông sử dụng diện tích đất thực tế là 28.134,3m² là do cụ Nhựt và cụ Chanh tặng cho hoặc được thừa kế bằng di chúc. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1 và bà A chia di sản là phần đất diện tích 28.134,3m² cho các đồng thừa kế.

Tại Biên bản làm việc ngày 31/3/2023 ông Lê Minh Thường từ chối yêu cầu chia thừa kế, không nhận đất; Biên bản ngày 06/4/2023 bà D1 từ chối yêu cầu chia thừa kế, không nhận đất; Biên bản ngày 31/3/2023 chị Lê Thị Mai H2 yêu cầu được nhận kỷ phần của bà Lê Thị T3; Biên bản ngày 12/9/2022 ông Lê Văn K1 có ý kiến yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông (BL 470).

Do vậy, xét di sản được chia thành 6 kỷ phần cho các đồng thừa kế gồm bà T1, bà A, ông T2, ông K1, bà T3 (Hồng) và 01 kỷ phần dùng vào thờ cúng.

Di sản thừa kế là phần đất có diện tích theo đo đạc là 28.134,3m² có giá trị theo kết quả định giá là 893.073.000 đồng (Trong đó đất thổ cư 300mx120; đất trồng cây lâu năm 2204,4x 40; đất trồng lúa 25.629,9x30). Mỗi kỷ phần là 148.845.500 đồng.

Tại phiên tòa, bà A yêu cầu nhận đất hay giá trị đều được, chị H2 không tham gia tố tụng yêu cầu được nhận kỷ phần. Ông K1 không tham gia tố tụng nên tạm giao kỷ phần của ông K1 cho ông T2 quản lý, bà T1 hiện đã có phần đất nơi khác. Xét phần đất ông T2 đã canh tác quản lý, sử dụng, đầu tư trồng cây trên đất từ khi cha mẹ các đương sự còn sống. Do đó, giao phần đất cho ông T2 tiếp tục quản lý canh tác, ông T2 có trách nhiệm giao giá trị cho các đồng thừa kế.

Cụ thể, ông T2 được nhận 148.845.500 đồng, tạm giao kỷ phần 148.845.500 đồng kỷ phần thừa kế của ông K1 cho ông T2 quản lý, khi ông K1 có yêu cầu thì ông T2 có trách nhiệm giao lại, nếu phát sinh tranh chấp tranh thì ông K1 có quyền kiện thành vụ kiện khác. Bà T1, bà A mỗi người được nhận 148.845.500 đồng; chị H2 được nhận 148.845.500 đồng; một kỷ phần 148.845.500 đồng dùng để thờ cúng, ông T2 đang thờ cúng được nhận phần này.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền 5.998.000 đồng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.050.000 đồng, chi phí thẩm định giá 600.000 đồng, chi phí trích lục hồ sơ 300.000 đồng, chi phí hợp đồng đo đạc 4.048.000 đồng), bà T1 là người dự nộp. Do, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 và yêu cầu độc lập của bà Ngọc Anh, cần buộc các đồng thừa kế được hưởng di sản phải tự chịu số tiền nêu trên. Mỗi người phải chịu là 1.199.600 đồng.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1, yêu cầu độc lập của bà Ngọc Anh, do bà T1 và bà Ngọc Anh thuộc diện người cao tuổi và được miễn nộp theo quy định. Bà Ngọc Anh được nhận lại án phí số tiền 2.750.000 đồng theo biên lai số 7084 ngày 16/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà

Mau. Ông T2, ông K1, chị H2 phải chịu án phí mỗi kỳ phân là 7.442.000 đồng. Do kỳ phân của ông K1 tạm giao cho ông T2 nên ông T2 đóng thay cho ông K1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1, bà Lê Ngọc A. Sửa bản án sơ thẩm số 265/2022/DS-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 620, 623, 650, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 và yêu cầu độc lập của bà Lê Ngọc A về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 28.134,3m² theo mảnh trích đo địa chính số 50 ngày 21/11/2017.

Buộc ông Lê Minh T2 giao lại kỳ phân cho bà Lê Thị T1, bà Lê Ngọc A, chị Lê Thị Mai H2 mỗi người số tiền là 148.845.500 đồng.

Tạm giao kỳ phân 148.845.500 đồng của ông Lê Văn K1 cho ông Lê Minh T2 quản lý. Giao kỳ phân thờ cúng 148.845.500 đồng cho ông T2.

Giao phần đất diện tích 28.134,3m² cho ông Lê Minh T2 tiếp tục quản lý sử dụng (theo mảnh trích đo địa chính số 50 ngày 21/11/2017).

Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị T1, bà Lê Ngọc A, chị Lê Thị Mai H2, ông Lê Minh T2, ông Lê Văn K1 phải chịu chi phí tố tụng số tiền mỗi người là 1.199.600 đồng, ông T2 có trách nhiệm nộp thay cho ông K1. Bà T1 dự nộp nên buộc bà A, ông T2, chị H2 giao lại cho bà T1.

Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị T1, bà Lê Ngọc A.

Bà Lê Ngọc A được nhận lại án phí số tiền 2.750.000 đồng (Bằng chữ: Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 7084 ngày 16/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ông Lê Minh T2 phải nộp 14.884.000 đồng, bà H2 phải nộp 7.442.000 đồng.

Án phí Phúc thẩm dân sự bà Lê Thị T1, bà Lê Ngọc A được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Minh Hoàng

Đặng Minh Trung

Hoàng Thị Hải Hà

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa án nhân dân h. Trần Văn Thơi;
- Chi cục THADS h Trần Văn Thòi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hải Hà